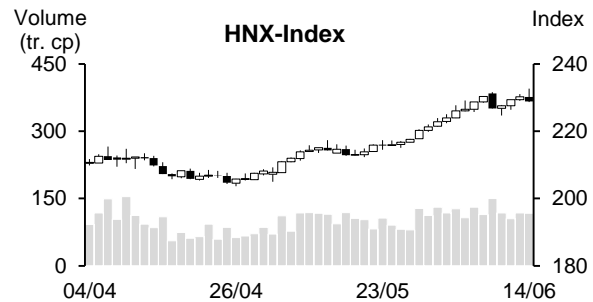
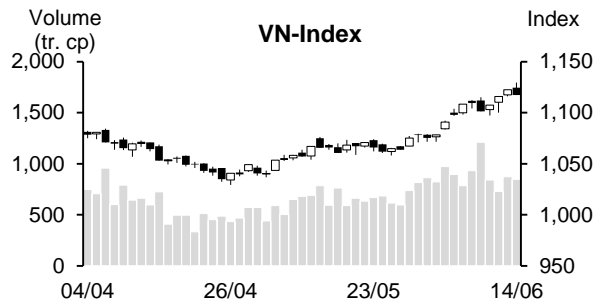


14/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,117.42	-0.45%	1,110.60	-0.43%	228.91	-0.58%
Tổng KLGD (tr. cp)	928.79	-1.59%	275.27	0.22%	127.34	-5.85%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	846.18	-2.81%	230.89	-2.89%	117.30	-0.70%
TB 20 phiên (tr. cp)	788.12	7.37%	185.90	24.20%	111.27	5.42%
Tổng GTGD (tỷ VND)	17,135	-1.77%	7,304	4.61%	2,019	-1.37%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,160	-0.99%	5,911	5.22%	1,775	-0.64%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,581	11.63%	4,560	29.61%	1,704	4.21%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	126	28%	11	37%	67	27%
Số mã giảm	280	61%	17	57%	125	50%
Số mã đứng giá	51	11%	2	7%	57	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm trở lại với cú quay xe bất ngờ trong những cuối phiên. Cú huych từ phiên bật tăng của phố Wall đêm qua sau sự kiện công bố số liệu lạm phát tích cực đã giúp tâm lý thị trường chứng khoán Việt Nam khởi sắc vào đầu phiên giao dịch. VN-Index tiến sát mốc 1,130 điểm với sắc xanh hiện diện ở nhiều nhóm ngành. Tuy nhiên, trong xuyên suốt khoảng thời gian sau đó, thị trường lại có dấu hiệu hụt hơi khi các chỉ số chính chuyển giằng co biên độ hẹp quanh ngưỡng tham chiếu. Các cổ phiếu Bluechips có sự phân hóa trong khi các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ bắt đầu bị chốt lời mạnh. Điểm nhấn của thị trường đến vào phiên ATC khi lệnh bán ồ ạt hiện lên ở các cổ phiếu trụ. Qua đó, các chỉ số chính đóng cửa với mức thấp nhất phiên. Đồng thời, độ rộng thị trường cũng nghiêng hoàn toàn về bên bán. Mặt khác, khối ngoại lại là điểm sáng trong phiên hôm nay khi đã mua ròng phiên thứ tư liên tiếp, đồng thời giá trị mua ròng cũng gia tăng đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn hoạt động tích cực. Không những vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi. Thêm vào đó, đường ADX hướng lên vùng 32, cùng với +DI nở rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy đà tăng điểm vẫn đang hiện hữu, và phiên giảm điểm trước ngưỡng kháng cự đỉnh cũ tháng 1/2023 có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh vùng 1.090 – 1.100 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm trở lại nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cho thấy phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật với hỗ trợ quanh vùng 222 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn sau phiên giảm 14/6. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: DVN (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: BMI, PVD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DVN	Chốt lời	15/06/23	19	17.5	8.8%	19.3	10.3%	16.9	-3.4%	Xu hướng yếu đi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMI	Quan sát mua	15/06/23	24.3	31-32	23.2	Giá có phiên điều chỉnh với Vol thấp sau ngày tăng điểm tích cực trước đó + MA20 đang hướng lên -> Có thể xuất hiện nhịp điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua tại vùng giá hiện tại. Kháng cự gần ở vùng 26-27.
2	PVD	Quan sát mua	15/06/23	23.4	26.5-28	21	Giá đang điều chỉnh với khối lượng thường xuyên dưới mức trung bình + MA50, 100 vẫn đang hướng lên -> Xu hướng trong trung hạn vẫn tích cực và nhiều khả năng chỉ xuất hiện nhịp giảm kỹ thuật. Canh mua khi giá về test hỗ trợ 22-22.8.

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	57.3	52.1	10%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	94.6	93.1	1.6%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	MBB	Nắm giữ	11/05/23	19.75	18	9.7%	23.2	28.9%	17.4	-3%	Điều chỉnh giá do trả cổ tức 5% bằng tiền
4	HCM	Mua	15/05/23	26.1	26.05	0.2%	31.5	20.9%	24.9	-4%	
5	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.6	29.65	9.9%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
6	LAS	Mua	23/05/23	11	10.3	6.8%	13.1	27%	9.6	-7%	
7	VIB	Mua	29/05/23	23.30	21.05	10.7%	24.9	18%	20.3	-4%	
8	CTG	Mua	30/05/23	28.7	28	2.5%	31.1	11%	27.2	-3%	
9	VSC	Mua	31/05/23	31.9	29.1	9.5%	35.1	21%	27.9	-4%	Nâng giá mục tiêu lên 35.1 ngàn
10	REE	Mua	01/06/23	62.30	61.5	1.3%	68.5	11%	59	-4%	
11	SSI	Mua	02/06/23	25.4	23.45	8.3%	26	11%	22.45	-4%	
12	PPC	Mua	05/06/23	16.8	15.65	7.3%	18.35	17%	14.9	-5%	
13	KDH	Mua	08/06/23	30.85	30.45	1.3%	35	15%	29	-5%	
14	NLG	Mua	12/06/23	34.05	33	3.2%	40.5	23%	30.9	-6%	
15	TCM	Mua	13/06/23	55.2	51.4	7.4%	58.1	13%	49.3	-4%	
16	VHM	Mua	14/06/23	57	56.7	0.5%	70	23%	53	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giảm

Số liệu thống kê sơ bộ mới nhất của Tổng cục Hải quan cho thấy, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 5/2023 (từ ngày 16/5 đến ngày 31/5/2023) đạt 29,81 tỷ USD, tăng 24,7% (tương ứng tăng 5,91 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa đầu tháng 5/2023.

Kết quả đạt được trong nửa cuối tháng 5/2023 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước trong 5 tháng/2023 đạt 260,79 tỷ USD, giảm 15,3% (tương ứng giảm 47,17 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022.

Theo Tổng cục Hải quan, tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 5 năm 2023 đạt 16,43 tỷ USD, tăng 43,4% (tương ứng tăng 4,98 tỷ USD về số tuyệt đối) so với kỳ 1 tháng 5/2023. Trị giá xuất khẩu kỳ 2 tháng 5/2023 biến động tăng so với kỳ 1 tháng 5/2023 ở một số nhóm hàng sau: máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện tăng 714 triệu USD, tương ứng tăng 38,1%; máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác tăng 632 triệu USD, tương ứng tăng 48,4%... Đặc biệt xuất khẩu hàng rau quả trong kỳ 2 tháng 5 năm 2023 đạt 422 triệu USD, gấp 1,8 lần so với kỳ 1 của tháng.

Như vậy, tính trong 5 tháng/2023, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 135,22 tỷ USD, giảm 12,3%, tương ứng giảm 18,88 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2022.

Ở chiều ngược lại, về nhập khẩu, Tổng cục Hải quan cho biết, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 2 tháng 5/2023 đạt 13,38 tỷ USD, tăng 7,5% (tương ứng tăng 936 triệu USD về số tuyệt đối) so với kết quả thực hiện trong nửa đầu tháng 5/2023.

Trị giá nhập khẩu hàng hóa trong kỳ 2 tháng 5/2023 tăng so với kỳ 1 trước đó chủ yếu ở một số nhóm hàng sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác tăng 137 triệu USD, tương ứng tăng 8%; dầu thô tăng 106 triệu USD, tương ứng tăng 30,4%; khí đốt hóa lỏng tăng 75 triệu USD, tương ứng tăng 502,6%...

Như vậy, tính trong 5 tháng/2023, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 125,57 tỷ USD, giảm 18,4% (tương ứng giảm 28,29 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022.

Giá thép xây dựng trong nước tiếp tục "dò đáy"

Theo số liệu, một số doanh nghiệp sản xuất thép hạ 200.000 - 410.000 đồng/tấn với sản phẩm thép vằn thanh D10 CB300. Trong khi đó, hầu hết doanh nghiệp giữ nguyên mức giá đối với thép thanh cuộn CB240.

Cụ thể, tại khu vực miền Bắc, thương hiệu thép Hòa Phát, thép thanh vằn D10 CB300 giảm 200.000 đồng, xuống mức giá 14,69 triệu đồng/tấn; dòng thép cuộn CB240 dừng ở mức 14,49 triệu đồng/tấn. Tại miền Nam, Thép Hòa Phát giảm 210.000 đồng/tấn đối với thép vằn thanh, giá xuống 14,64 triệu đồng/tấn; thép cuộn vẫn được giữ ở mức giá 14,51 triệu đồng/tấn.

Như vậy tính từ đầu năm 2023 đến nay, giá thép xây dựng đã có 9 đợt điều chỉnh giảm, tuy thương hiệu sẽ có tần suất điều chỉnh giá khác nhau.

Riêng trong tháng 5, các đơn vị đã điều chỉnh giá bán thép xây dựng 5 lần với tần suất giảm khoảng 1 lần/tuần, với các mức giảm 100.000 -200.000 đồng/tấn/lần tùy chủng loại sản phẩm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

ACB muốn chi tối đa 10,000 tỷ đồng mua lại trước hạn trái phiếu

HQĐT Ngân hàng TMCP Á Châu (HOSE: ACB) vừa thông qua quyết định phê duyệt phương án mua lại trước hạn trái phiếu phát hành riêng lẻ lần 4 năm 2021. Tổng mệnh giá mua lại tối đa 10,000 tỷ đồng.

Thời gian mua lại các trái phiếu lần lượt: ACBH2124005 (ngày 22/06), ACBH2124006 (ngày 23/06), ACBH2124011 (ngày 08/07), ACBH2124012 (ngày 15/07). Giá mua lại thực tế bằng với mệnh giá phát hành.

Bốn lô trái phiếu được mua lại trước hạn đều là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo và không phải là nợ thứ cấp của ACB.

Về kết quả kinh doanh, trong quý 1/2023, ACB trích 256 tỷ đồng để dự phòng rủi ro tín dụng, trong khi cùng kỳ được hoàn nhập dự phòng, nhưng Ngân hàng vẫn lãi trước thuế gần 5,157 tỷ đồng, tăng 25%.

So với 20,058 tỷ đồng lãi trước thuế được đề ra cho cả năm, ACB đã thực hiện được 26% kế hoạch sau quý đầu tiên.

Tính đến cuối quý 1, tổng tài sản của ACB tăng nhẹ 1% so với đầu năm, lên 611,224 tỷ đồng. Cho vay khách hàng giảm nhẹ 1% còn 411,288 tỷ đồng, trong khi tiền gửi khách hàng tăng 2% lên 422,755 tỷ đồng.

Doanh thu tháng 5 của Vĩnh Hoàn tiếp tục giảm 37% so với cùng kỳ năm trước

CTCP Vĩnh Hoàn (mã CK: VHC) vừa công bố báo cáo kết quả kinh doanh tháng 5/2023. Theo đó, doanh thu ghi nhận 954 tỷ đồng, giảm 37% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo báo cáo hàng tháng của VHC, đây là tháng thứ 5 liên tiếp doanh thu sụt giảm hai chữ số so với cùng kỳ năm trước. Dù vậy, điểm tích cực là doanh thu tháng 5 đã cải thiện khoảng 10% so với mức của tháng 4 trước đó.

Doanh thu cá tra vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất khi đạt 592 tỷ đồng, nhưng giảm tới 43% so với cùng kỳ năm trước. Hầu như các sản phẩm khác cũng ghi nhận "đi lùi" so với cùng kỳ. Duy chỉ có doanh thu sản phẩm hỗn hợp khác ghi nhận tăng 20% so với cùng kỳ năm lên mức 109 tỷ đồng và sản phẩm giá trị giá tăng 20% lên 16 tỷ đồng.

Thị trường chủ lực vẫn là Mỹ khi chiếm 39% tổng doanh thu, đạt 373 tỷ đồng, tăng 21% so với tháng trước. Doanh thu tại thị trường nội địa tăng 10% so với tháng trước lên 224 tỷ đồng. Tuy nhiên doanh thu tại thị trường Trung Quốc giảm 16% so với tháng 4 xuống 93 tỷ đồng.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, tổng doanh thu của Vĩnh Hoàn đạt gần 4.100 tỷ đồng.

"Nữ hoàng cá tra" mới đây đã thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2023 với doanh thu thuần hợp nhất 11.500 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu đạt 1.000 tỷ đồng, lần lượt giảm 13% và 49% so với thực hiện năm trước.

DVP sắp chi cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, tỷ lệ 50%

CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (HOSE: DVP) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 28/06. DVP hiện có 40 triệu cp đang lưu hành. Với tỷ lệ cổ tức 50%, ước tính DVP cần chi 200 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này. Thời gian thanh toán dự kiến 28/07/2023.

Trước đó, DVP đã tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 với tỷ lệ 10% vào ngày 29/12/2022. Như vậy, tổng tỷ lệ cổ tức mà DVP chi cho 2 đợt cổ tức năm 2022 là 60%, tương ứng 240 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	28,700	1.41%	0.04%
VPB	19,750	1.28%	0.04%
VHM	57,000	0.53%	0.03%
GAS	94,600	0.64%	0.03%
SHB	12,550	2.45%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	61,400	6.60%	0.21%
KSF	40,600	2.78%	0.12%
NVB	15,800	1.94%	0.06%
SDU	48,800	9.91%	0.03%
CDN	26,700	3.09%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	17,900	-2.72%	-0.04%
BID	44,000	-0.79%	-0.04%
HPG	23,100	-1.28%	-0.04%
MWG	42,050	-2.21%	-0.03%
VIC	53,800	-0.55%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	42,600	-2.52%	-0.13%
NTP	37,700	-4.07%	-0.07%
PVS	30,500	-1.29%	-0.07%
SHS	13,300	-1.48%	-0.06%
PVI	48,600	-1.22%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	12,550	2.45%	49,016,887
NVL	15,200	-2.56%	38,805,232
VND	18,700	0.27%	38,790,855
VPB	19,750	1.28%	25,387,687
SSI	25,400	0.20%	25,257,930

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,300	-1.48%	24,788,847
PVS	30,500	-1.29%	7,616,507
MBS	18,600	0.54%	7,245,422
CEO	25,200	-1.56%	5,235,718
AMV	5,200	-3.70%	4,694,495

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	18,700	0.27%	734.3
SSI	25,400	0.20%	649.0
SHB	12,550	2.45%	608.3
NVL	15,200	-2.56%	601.6
HPG	23,100	-1.28%	547.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,300	-1.48%	332.8
PVS	30,500	-1.29%	236.9
IDC	42,600	-2.52%	139.5
MBS	18,600	0.54%	137.0
CEO	25,200	-1.56%	133.1

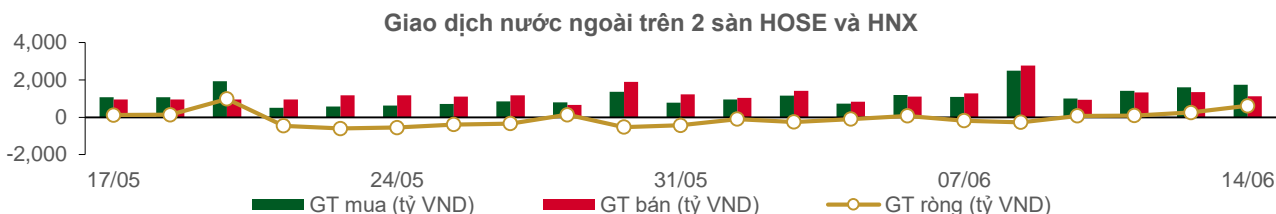
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CTG	9,030,000	260.39
VIC	3,641,000	194.24
ACB	8,266,002	178.57
MSN	2,235,001	174.33
MSB	12,938,000	169.23

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	3,615,200	110.26
HUT	4,400,000	74.70
GKM	518,000	18.94
IDC	321,000	14.00
VCM	385,770	11.19

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	61.13	1,696.82	39.25	1,093.41	21.88	603.41
HNX	2.54	38.54	1.02	28.11	1.52	10.43
Tổng 2 sàn	63.68	1,735.36	40.27	1,121.52	23.40	613.84



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	28,700	9,151,500	263.95
HPG	23,100	9,321,500	217.48
SSI	25,400	3,970,600	101.98
VND	18,700	4,599,500	86.98
VNM	67,100	1,200,400	80.90

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	13,300	2,022,900	27.22
TNG	18,600	239,165	4.52
IDC	42,600	65,500	2.84
CEO	25,200	44,400	1.13
PLC	36,200	30,500	1.11

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	67,100	2,870,500	193.55
CTG	28,700	6,563,500	189.63
VPB	19,750	5,338,600	105.75
KBC	27,700	1,882,800	52.47
VCB	102,600	395,300	40.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	30,500	616,100	19.12
VCS	61,400	51,800	3.09
NVB	15,800	100,000	1.58
VHL	18,300	80,200	1.38
BVS	23,000	40,000	0.94

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	23,100	8,801,800	205.35
SSI	25,400	3,723,500	95.70
VND	18,700	4,215,300	79.68
CTG	28,700	2,588,000	74.32
MSN	78,000	888,500	70.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,300	2,011,680	27.07
TNG	18,600	236,849	4.47
IDC	42,600	63,500	2.75
PLC	36,200	30,500	1.11
CEO	25,200	22,500	0.57

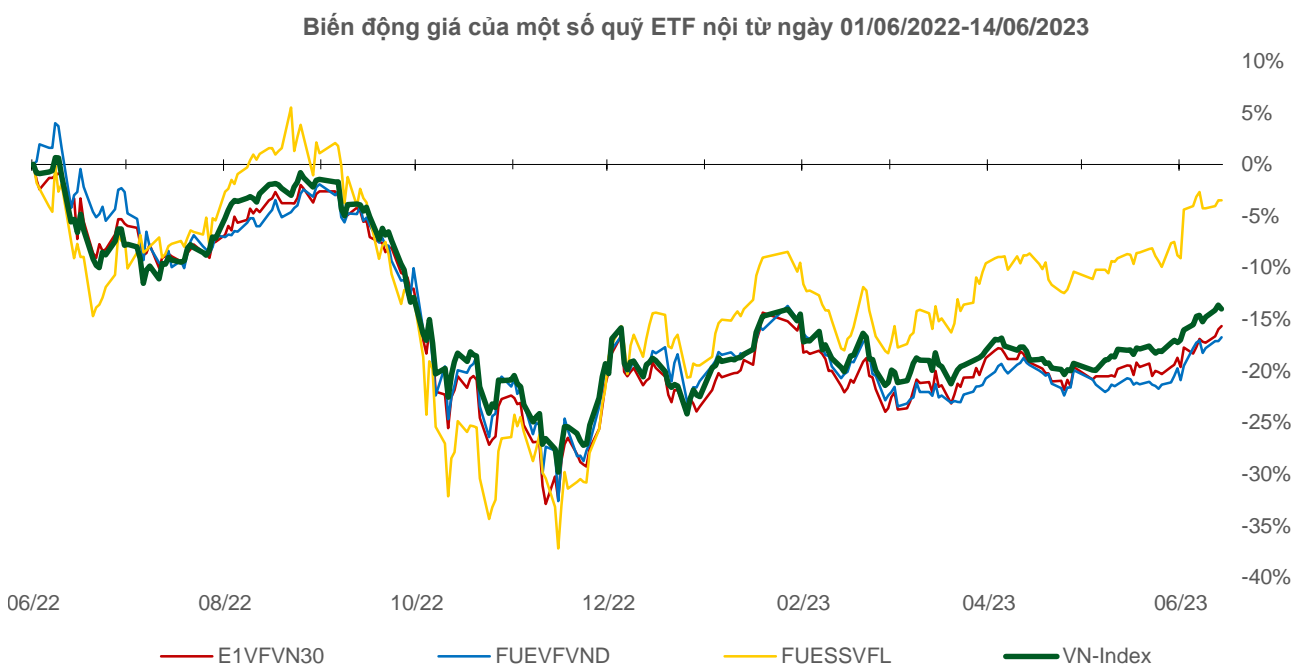
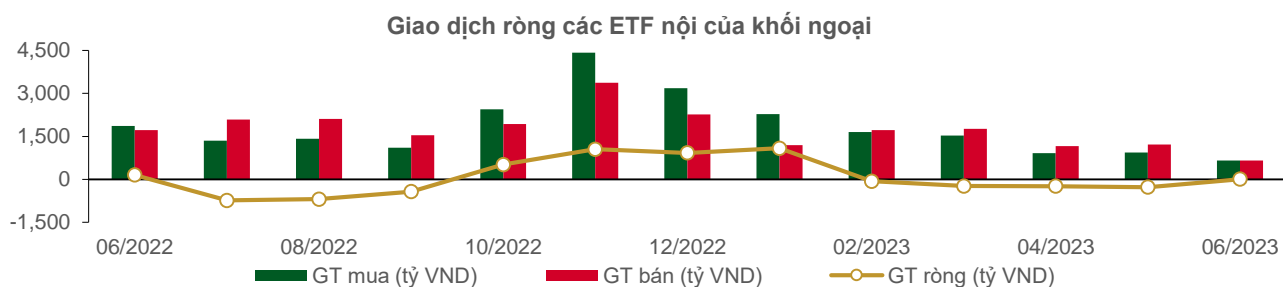
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	67,100	(1,670,100)	(112.65)
VPB	19,750	(4,763,000)	(94.31)
CII	17,050	(1,210,100)	(20.71)
TPB	18,150	(1,028,200)	(18.78)
VCB	102,600	(154,400)	(15.78)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	30,500	(616,100)	(19.12)
VCS	61,400	(46,400)	(2.77)
NVB	15,800	(99,995)	(1.58)
VHL	18,300	(80,200)	(1.38)
BVS	23,000	(40,000)	(0.94)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,100	0.4%	1,267,724	24.30	E1VFN30	17.69	22.47	(4.78)
FUEMAV30	13,210	0.0%	20,900	0.28	FUEMAV30	0.27	0.18	0.08
FUESSV30	13,700	1.1%	6,800	0.09	FUESSV30	0.04	0.01	0.03
FUESSV50	16,300	-3.5%	8,000	0.13	FUESSV50	0.00	0.00	(0.00)
FUESSVFL	17,200	0.0%	472,600	8.22	FUESSVFL	6.24	4.43	1.81
FUEVFN30	23,600	0.4%	872,840	20.59	FUEVFN30	19.20	15.79	3.41
FUEVN100	14,380	0.3%	73,866	1.06	FUEVN100	0.48	0.62	(0.14)
FUEIP100	7,890	0.4%	7,000	0.06	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,300	-0.7%	47,612	0.35	FUEKIV30	0.18	0.17	0.01
FUEDCMID	9,050	-0.9%	15,000	0.14	FUEDCMID	0.03	0.10	(0.07)
FUEKIVFS	9,870	0.0%	48,300	0.48	FUEKIVFS	0.23	0.25	(0.02)
FUEMAVND	9,830	0.0%	5,000	0.05	FUEMAVND	0.05	0.00	0.05
FUEFCV50	14,000	0.0%	0	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,840,642	55.71	Tổng cộng	44.36	44.03	0.34



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,400	3.7%	6,870	83	21,650	1,236	(164)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	350	2.9%	58,290	54	21,650	409	59	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	320	-3.0%	59,840	78	84,200	315	(5)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,320	-2.2%	5,220	83	84,200	1,174	(146)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,480	0.0%	570	140	84,200	1,215	(265)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	880	0.0%	0	13	84,200	378	(502)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	970	0.0%	530	63	84,200	451	(519)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	620	1.6%	5,800	148	84,200	685	65	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2301	740	-25.3%	5,020	138	18,650	355	(385)	19,330	4.0	30/10/2023
CHPG2226	2,450	-2.0%	13,520	83	23,100	2,191	(259)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,510	-0.8%	24,520	140	23,100	2,140	(370)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,230	0.9%	24,900	13	23,100	2,067	(163)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,720	0.0%	10	105	23,100	2,127	(593)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,740	5.5%	200	33	23,100	1,038	(702)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,150	-0.9%	2,160	63	23,100	987	(163)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	680	-8.1%	2,670	54	23,100	867	187	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,350	-3.6%	86,540	148	23,100	1,554	204	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,290	18.4%	450	202	23,100	928	(362)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,140	4.6%	180	138	23,100	841	(299)	22,110	4.0	30/10/2023
CMBB2211	90	0.0%	28,060	78	19,750	37	(53)	26,330	3.9	31/08/2023
CMBB2214	2,080	-0.5%	19,420	83	19,750	1,824	(256)	16,580	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,070	2.0%	18,480	140	19,750	1,678	(392)	17,560	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,000	-1.0%	13,150	13	19,750	993	(7)	15,900	3.9	27/06/2023
CMBB2302	610	-20.8%	19,600	13	19,750	563	(47)	18,920	2.0	27/06/2023
CMBB2303	400	0.0%	39,680	54	19,750	536	136	20,290	2.0	07/08/2023
CMBB2304	1,000	-7.4%	5,000	110	19,750	525	(475)	14,950	9.8	02/10/2023
CMBB2305	980	-9.3%	6,480	202	19,750	447	(533)	16,580	9.8	02/01/2024
CMSN2215	200	5.3%	43,470	83	78,000	98	(102)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2214	380	-2.6%	35,940	83	42,050	219	(161)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	610	-1.6%	13,240	140	42,050	387	(223)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	380	-5.0%	1,000	33	42,050	133	(247)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	-9.1%	138,270	148	42,050	418	118	50,000	6.0	09/11/2023
CMWG2303	980	-11.7%	10	110	42,050	579	(401)	31,330	20.0	02/10/2023
CMWG2304	980	-11.7%	250	202	42,050	532	(448)	34,000	20.0	02/01/2024
CNVL2301	1,460	21.7%	14,820	138	15,200	719	(741)	13,460	4.0	30/10/2023
CPDR2301	1,510	17.1%	4,080	138	16,950	927	(583)	14,220	4.0	30/10/2023
CPOW2301	1,060	3.9%	10	138	13,750	768	(292)	13,980	2.0	30/10/2023
CSTB2224	4,500	2.3%	29,400	83	27,800	4,101	(399)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,530	2.3%	33,240	140	27,800	4,122	(408)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,340	0.0%	870	33	27,800	851	(489)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	860	0.0%	2,750	54	27,800	1,065	205	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,800	0.5%	46,980	148	27,800	3,601	(199)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	1,020	0.0%	0	138	27,800	674	(346)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	800	-21.6%	10	202	27,800	803	3	29,110	5.0	02/01/2024
CTCB2212	90	0.0%	79,350	78	32,600	65	(25)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	2,140	11.5%	17,910	83	32,600	1,700	(440)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	2,000	0.0%	4,630	140	32,600	1,669	(331)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,770	0.0%	0	63	32,600	1,311	(459)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,330	1.5%	800	54	18,150	1,043	(287)	16,840	1.9	07/08/2023
CTPB2302	900	-13.5%	14,830	110	18,150	604	(296)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	890	-14.4%	4,020	202	18,150	516	(374)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	240	9.1%	190,430	78	57,000	252	12	62,000	8.0	31/08/2023

Bản tin chứng khoán

CVHM2219	1,340	9.8%	26,370	83	57,000	912	(428)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,610	12.6%	7,600	140	57,000	977	(633)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,150	12.8%	1,290	138	57,000	670	(480)	56,880	8.0	30/10/2023
CVIB2201	2,920	-1.7%	5,080	83	23,300	2,457	(463)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	480	6.7%	31,550	54	23,300	636	156	24,270	1.9	07/08/2023
CVIC2301	1,000	-2.9%	9,130	138	53,800	549	(451)	53,980	8.0	30/10/2023
CVNM2212	210	0.0%	213,930	83	67,100	56	(154)	80,560	7.9	05/09/2023
CVNM2301	840	-16.8%	38,160	138	67,100	422	(418)	68,890	10.0	30/10/2023
CVPB2212	180	-5.3%	42,990	78	19,750	111	(69)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,000	4.2%	41,650	83	19,750	836	(164)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	750	-2.6%	3,790	105	19,750	464	(286)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,650	7.1%	4,610	63	19,750	1,033	(617)	18,600	2.0	16/08/2023
CVPB2303	990	-2.0%	540	110	19,750	279	(711)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	960	-5.0%	6,280	202	19,750	259	(701)	17,000	16.0	02/01/2024
CVRE2216	270	0.0%	13,370	78	27,150	246	(24)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	450	7.1%	35,770	83	27,150	329	(121)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	500	6.4%	48,750	140	27,150	338	(162)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	500	2.0%	50	33	27,150	147	(353)	29,700	4.0	17/07/2023
CVRE2302	750	-23.5%	13,450	138	27,150	495	(255)	28,670	5.0	30/10/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	102,600	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	44,000	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	28,700	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	19,750	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,650	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	19,750	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	32,600	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
ACB	HOSE	21,650	31,840	13/06/2023	15,807	8.4	1.6
TPB	HOSE	18,150	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	18,550	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	23,300	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,850	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,900	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,550	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	124,000	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	59,700	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,750	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
NT2	HOSE	31,750	34,200	13/06/2023	732	13.4	2.1
GEG	HOSE	16,300	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,302	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	94,600	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	17,303	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	30,500	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
PLX	HOSE	38,050	48,500	13/06/2023	3,969	16.3	2.5
MPC	UPCOM	18,410	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	42,000	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
TCM	HOSE	55,200	54,000	13/06/2023	247	17.9	2.0
MSH	HOSE	35,600	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	57,000	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3

Bản tin chứng khoán

NLG	HOSE	34,050	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	30,850	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,150	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
IDC	HNX	42,600	46,600	13/06/2023	1,960	6.1	2.0
KBC	HOSE	27,700	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	57,300	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	42,050	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	61,700	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	39,900	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	23,100	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	67,100	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	162,000	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,900	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PNJ	HOSE	72,800	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
PVI	HNX	48,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	24,300	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	34,050	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	60,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	35,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	17,900	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,150	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	20,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	94,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
STK	HOSE	29,000	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912